

QUYẾT ĐỊNH
Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm đơn giá đo đạc).

2. Đối với các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, do Nhà nước giao, đặt hàng hoặc đấu thầu (thực hiện các công trình, dự án bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước): Bảng đơn giá kèm theo Quyết định này là căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

3. Đối với những nhiệm vụ khác thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thì căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Đối với các công việc thực hiện cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân không thuộc ngân sách nhà nước: Đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ quyết định đơn giá đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý; trường hợp dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa dịch vụ do nhà nước định giá, đơn vị sự nghiệp công thực hiện giá dịch vụ theo mức giá cụ thể, khung giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, thẩm định, đặt hàng cung cấp dịch vụ công, giao dự toán và quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ địa chính.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 01 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc áp dụng, theo dõi, giám sát việc thực hiện Bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này trên địa bàn

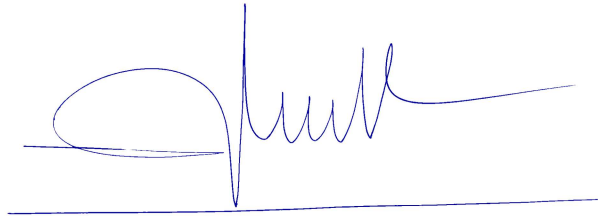
tỉnh; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan kịp thời tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ: TC, TNMT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c),
- CT, các PCT UND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- LĐVP; Phòng: KT, THNV; TTTHCB;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh)

I. ĐO LƯỚI ĐỊA CHÍNH

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Chọn điểm, chôn mốc	1	1.349.805	607.500	15.278	36.000	261.030	2.269.613	567.403	113.481	2.950.497
		2	1.793.577	810.000	19.098	46.000	261.030	2.929.705	732.426	146.485	3.808.616
		3	2.320.555	1.012.500	25.464	54.000	261.030	3.673.549	918.387	183.677	4.775.613
2	Xây tường vây	1	1.171.670	1.200.000	10.051	36.000	531.730	2.949.451	737.363	147.473	3.834.287
		2	1.267.140	1.575.000	13.144	46.000	531.730	3.433.014	858.254	171.651	4.462.919
		3	1.406.004	2.100.000	15.464	54.000	531.730	4.107.198	1.026.800	205.360	5.339.358
3	Tiếp điểm	1	249.621	90.000	1.966	36.000	226.350	603.937	150.984	30.197	785.118
		2	314.338	90.000	2.571	46.000	226.350	679.259	169.815	33.963	883.037
		3	379.055	135.000	3.025	54.000	226.350	797.430	199.358	39.872	1.036.660
4	Đo ngắm	1	754.216	112.500	6.729	36.000	22.504	931.949	232.987	46.597	1.211.533
		2	911.813	157.500	9.787	46.000	22.504	1.147.604	286.901	57.380	1.491.885
		3	1.103.181	315.000	12.234	54.000	22.504	1.506.919	376.730	75.346	1.958.995
5	Tính toán bình sai	1-3	352.211		3.223	2.279	41.940	399.653	99.913	19.983	519.549
6	Phục vụ KTNT	1-3	202.625					202.625	50.656	10.131	263.412
Tổng đơn giá đo lưới địa chính		1	4.080.148	2.010.000	37.247	146.279	1.083.554	7.357.228	1.839.306	367.862	9.564.396
		2	4.841.704	2.632.500	47.823	186.279	1.083.554	8.791.860	2.197.965	439.593	11.429.418
		3	5.763.631	3.562.500	59.410	218.279	1.083.554	10.687.374	2.671.844	534.369	13.893.587

Ghi chú:

- Đối với công lao động:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25, mục số 3 bảng trên.

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức số 4 bảng trên, mức tính toán bình sai là 0,05 công nhóm (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm.

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức số 1 trong bảng trên.

- Đối với dụng cụ:

(1) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm, mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(2) Mức đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức mức dụng cụ đo ngắm

(3) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc

- Đối với thiết bị:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán .

- Đối với vật liệu:

(1) Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát đá

- Loại khó khăn

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

Loại 3 (KK3): Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

II. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

II. 1. Tỷ lệ 1/500

TT	Nội dung công việc	KK	Công LDKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	957.615	155.000	0	0	164.303	1.276.918	319.230	63.846	1.659.994
1.2	Lưới đo vẽ	1	2.663.294		24.395	72.508	109.535	2.869.732	717.433	143.487	3.730.652
		2	3.198.230		32.527	91.648	109.535	3.431.940	857.985	171.597	4.461.522
		3	3.835.599		40.658	118.908	109.535	4.104.700	1.026.175	205.235	5.336.110
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	8.932.280	4.905.000	19.707	0	273.838	14.130.825	3.532.706	706.541	18.370.072
		2	10.716.915	5.885.000	30.791	0	273.838	16.906.544	4.226.636	845.327	21.978.507
		3	12.861.208	7.062.500	54.740	0	273.838	20.252.286	5.063.072	1.012.614	26.327.972
1.4	Đo vẽ chi tiết	1	8.820.740	930.000	82.111	319.000	273.838	10.425.689	2.606.422	521.284	13.553.395
		2	10.584.888	1.162.500	102.638	392.660	273.838	12.516.524	3.129.131	625.826	16.271.481
		3	12.701.866	1.395.000	136.851	529.540	273.838	15.037.095	3.759.274	751.855	19.548.224
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	516.725	370.000	19.707	0	109.535	1.015.967	253.992	50.798	1.320.757
		2	646.475	462.500	30.791	0	109.535	1.249.301	312.325	62.465	1.624.091
		3	876.383	625.000	54.740	0	109.535	1.665.658	416.415	83.283	2.165.356
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	1.595.700	1.752.500	19.707	0	109.535	3.477.442	869.361	173.872	4.520.675
		2	1.916.661	2.105.000	30.791	0	109.535	4.161.987	1.040.497	208.099	5.410.583
		3	2.299.083	2.525.000	54.740	0	109.535	4.988.358	1.247.090	249.418	6.484.866
1.7	Phục vụ KTNT	1	4.336.390		19.707	0	54.768	4.410.865	1.102.716	220.543	5.734.124
		2	4.336.390		30.791	0	54.768	4.421.949	1.105.487	221.097	5.748.533
		3	4.336.390		54.740	0	54.768	4.445.898	1.111.475	222.295	5.779.668
2	Nội nghiệp										0
2.1	Vẽ bản đồ số	1	1.879.229		17.891	148.717	591.899	2.637.736	395.660	91.002	3.124.398
		2	2.296.835		21.725	220.245	591.899	3.130.704	469.606	108.009	3.708.319
		3	2.714.441		25.559	267.244	591.899	3.599.143	539.871	124.170	4.263.184
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	1.267.149		17.891	235.567	215.236	1.735.843	260.376	59.887	2.056.106

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	71.648		3.757	0	215.236	290.641	43.596	10.027	344.264
		2	71.648		5.540	0	215.236	292.424	43.864	10.089	346.377
		3	71.648		7.668	0	215.236	294.552	44.183	10.162	348.897
2.4	Biên tập và in BDDC theo ĐVHC	1-3	122.825		13.781	18.464	350.446	505.516	75.827	17.440	598.783
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2,7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	1.543.506		11.942	0	484.281	2.039.729	305.959	70.371	2.416.059
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	667.351		3.757	0	107.618	778.726	116.809	26.866	922.401
		2	667.351		5.540	0	107.618	780.509	117.076	26.928	924.513
		3	667.351		7.668	0	107.618	782.637	117.396	27.001	927.034
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	122.825		3.757	0	215.236	341.818	51.273	11.793	404.884
		2	122.825		5.540	0	215.236	343.601	51.540	11.854	406.995
		3	122.825		7.668	0	215.236	345.729	51.859	11.928	409.516
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	257.933		689	0	107.618	366.240	54.936	12.635	433.811

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	27.822.744	8.112.500	185.334	391.508	1.095.352	37.607.438	9.401.860	1.880.371	48.889.669
		2	32.357.174	9.770.000	258.329	484.308	1.095.352	43.965.163	10.991.291	2.198.257	57.154.711
		3	37.868.144	11.762.500	396.469	648.448	1.095.352	51.770.913	12.942.731	2.588.546	67.302.190
2	Tổng Nội nghiệp	1	5.932.466	0	73.465	402.748	2.287.570	8.696.249	1.304.436	300.021	10.300.706
		2	6.350.072	0	82.648	474.276	2.287.570	9.194.566	1.379.184	317.213	10.890.963
		3	6.767.678	0	92.866	521.275	2.287.570	9.669.389	1.450.407	333.594	11.453.390

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1	33.755.210	8.112.500	258.799	794.256	3.382.922	46.303.687	10.706.296	2.180.392	59.190.375
		2	38.707.246	9.770.000	340.977	958.584	3.382.922	53.159.729	12.370.475	2.515.470	68.045.674
		3	44.635.822	11.762.500	489.335	1.169.723	3.382.922	61.440.302	14.393.138	2.922.140	78.755.580
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1	5.400.834	1.298.000	41.408	127.081	541.268	7.408.590	1.713.007	348.863	9.470.460
		2	6.193.159	1.563.200	54.556	153.373	541.268	8.505.557	1.979.276	402.475	10.887.308
		3	7.141.732	1.882.000	78.294	187.156	541.268	9.830.448	2.302.902	467.542	12.600.893

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

II. 2. Tỷ lệ 1/1000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	1.905.841	310.000	-	-	232.742	2.448.583	612.146	122.429	3.183.158
1.2	Lưới đo vẽ	1	3.198.230		37.090	102.818	155.161	3.493.299	873.325	174.665	4.541.289
		2	3.835.599		42.036	120.218	155.161	4.153.014	1.038.254	207.651	5.398.919
		3	4.598.166		49.454	142.258	155.161	4.945.039	1.236.260	247.252	6.428.551
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	8.194.752	4.500.000	45.513	-	387.903	13.128.168	3.282.042	656.408	17.066.618
		2	9.833.702	5.400.000	67.108	-	387.903	15.688.713	3.922.178	784.436	20.395.327
		3	15.224.028	8.360.000	92.883	-	387.903	24.064.814	6.016.204	1.203.241	31.284.259
1.4	Đo vẽ chi tiết	1	14.056.276	1.235.000	162.546	606.680	387.903	16.448.405	4.112.101	822.420	21.382.926
		2	16.856.150	1.482.500	197.377	715.140	387.903	19.639.070	4.909.768	981.954	25.530.792
		3	20.236.485	1.780.000	232.208	845.060	387.903	23.481.656	5.870.414	1.174.083	30.526.153
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	1.304.331	575.000	45.513	-	155.161	2.080.005	520.001	104.000	2.704.006
		2	1.568.384	687.500	67.108	-	155.161	2.478.153	619.538	123.908	3.221.599
		3	1.880.240	825.000	92.883	-	155.161	2.953.284	738.321	147.664	3.839.269
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	1.937.148	2.127.500	45.513	-	155.161	4.265.322	1.066.331	213.266	5.544.919
		2	2.285.425	2.510.000	67.108	-	155.161	5.017.694	1.254.424	250.885	6.523.003
		3	2.740.689	3.010.000	92.883	-	155.161	5.998.733	1.499.683	299.937	7.798.353
1.7	Phục vụ KTNT	1	4.962.378		45.513	-	77.581	5.085.472	1.271.368	254.274	6.611.114
		2	4.962.378		67.108	-	77.581	5.107.067	1.276.767	255.353	6.639.187
		3	4.962.378		92.883	-	77.581	5.132.842	1.283.211	256.642	6.672.695
2	Nội nghiệp										-
2.1	Vẽ bản đồ số	1	3.258.967		30.141	310.493	902.209	4.501.810	675.272	155.312	5.332.394
		2	4.073.709		37.676	371.357	902.209	5.384.951	807.743	185.781	6.378.475
		3	5.093.160		47.095	486.058	902.209	6.528.522	979.278	225.234	7.733.034

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	2.865.926		26.844	366.925	328.076	3.587.771	538.166	123.778	4.249.715
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	337.770		5.787	-	328.076	671.633	100.745	23.171	795.549
		2	337.770		9.042	-	328.076	674.888	101.233	23.284	799.405
		3	337.770		14.129	-	328.076	679.975	101.996	23.459	805.430
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	1-3	139.202		24.698	20.760	354.812	539.472	80.921	18.612	639.005
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					-					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					-					
2,7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	3.070.635		26.878	-	738.171	3.835.684	575.353	132.331	4.543.368
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	1.203.689		5.787	-	164.038	1.373.514	206.027	47.386	1.626.927
		2	1.203.689		9.042	-	164.038	1.376.769	206.515	47.499	1.630.783
		3	1.203.689		14.129	-	164.038	1.381.856	207.278	47.674	1.636.808
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	163.767		5.787	-	328.076	497.630	74.645	17.168	589.443
		2	163.767		9.042	-	328.076	500.885	75.133	17.281	593.299
		3	163.767		14.129	-	328.076	505.972	75.896	17.456	599.324
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	348.005		1.235	-	164.038	513.278	76.992	17.708	607.978

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	35.558.956	8.747.500	381.688	709.498	1.551.612	46.949.254	11.737.314	2.347.462	61.034.030
		2	41.247.479	10.390.000	507.845	835.358	1.551.612	54.532.294	13.633.075	2.726.616	70.891.985
		3	51.547.827	14.285.000	653.194	987.318	1.551.612	69.024.951	17.256.239	3.451.248	89.732.438

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	11.387.961	-	127.157	698.178	3.307.496	15.520.792	2.328.121	535.466	18.384.379
		2	12.202.703	-	144.457	759.042	3.307.496	16.413.698	2.462.056	566.274	19.442.028
		3	13.222.154	-	169.137	873.743	3.307.496	17.572.530	2.635.880	606.252	20.814.662
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	1	46.946.917	8.747.500	508.845	1.407.676	4.859.108	62.470.046	14.065.435	2.882.928	79.418.409
		2	53.450.182	10.390.000	652.302	1.594.400	4.859.108	70.945.992	16.095.131	3.292.890	90.334.013
		3	64.769.981	14.285.000	822.331	1.861.061	4.859.108	86.597.481	19.892.119	4.057.500	110.547.100
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	1	1.877.877	349.900	20.354	56.307	194.364	2.498.802	562.617	115.317	3.176.736
		2	2.138.007	415.600	26.092	63.776	194.364	2.837.840	643.805	131.716	3.613.361
		3	2.590.799	571.400	32.893	74.442	194.364	3.463.899	795.685	162.300	4.421.884

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư (khu vực đô thị, dạng đô thị và dân cư nông thôn ở đồng bằng)

số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

II. 3. Tỷ lệ 1/2000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	4.224.771	687.500	0	0	361.155	5.273.426	1.318.357	263.671	6.855.454
1.2	Lưới đo vẽ	1	4.245.337		46.414	138.122	240.770	4.670.643	1.167.661	233.532	6.071.836
		2	5.098.957		56.360	160.742	240.770	5.556.829	1.389.207	277.841	7.223.877
		3	6.123.301		66.306	190.322	240.770	6.620.699	1.655.175	331.035	8.606.909
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	13.657.920	7.500.000	79.264	0	601.925	21.839.109	5.459.777	1.091.955	28.390.841
		2	16.389.504	9.000.000	116.875	0	601.925	26.108.304	6.527.076	1.305.415	33.940.795
		3	19.667.405	10.800.000	161.764	0	601.925	31.231.094	7.807.774	1.561.555	40.600.423
1.4	Đo chi tiết	1	27.031.300	2.375.000	283.087	826.500	601.925	31.117.812	7.779.453	1.555.891	40.453.156
		2	31.857.098	2.800.000	343.749	973.820	601.925	36.576.592	9.144.148	1.828.830	47.549.570
		3	37.650.333	3.307.500	404.410	1.151.300	601.925	43.115.468	10.778.867	2.155.773	56.050.108
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	2.214.859	972.500	79.264	0	240.770	3.507.393	876.848	175.370	4.559.611
		2	2.610.939	1.147.500	116.875	0	240.770	4.116.084	1.029.021	205.804	5.350.909
		3	3.084.414	1.355.000	161.764	0	240.770	4.841.948	1.210.487	242.097	6.294.532
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	3.230.098	3.547.500	79.264	0	240.770	7.097.632	1.774.408	354.882	9.226.922
		2	3.808.283	4.182.500	116.875	0	240.770	8.348.428	2.087.107	417.421	10.852.956
		3	5.399.431	5.930.000	161.764	0	240.770	11.731.965	2.932.991	586.598	15.251.554
1.7	Phục vụ KTNT	1	6.760.670		79.264	0	120.385	6.960.319	1.740.080	348.016	9.048.415
		2	6.760.670		116.875	0	120.385	6.997.930	1.749.483	349.897	9.097.310
		3	6.760.670		161.764	0	120.385	7.042.819	1.760.705	352.141	9.155.665
2	Nội nghiệp										0
2.1	Vẽ bản đồ số	1	7.389.995		59.452	681.281	1.228.931	9.359.659	1.403.949	322.908	11.086.516
		2	8.867.994		76.297	844.741	1.228.931	11.017.963	1.652.694	380.120	13.050.777
		3	10.644.868		99.086	1.046.441	1.228.931	13.019.326	1.952.899	449.167	15.421.392

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	4.012.296		31.708	476.999	446.884	4.967.887	745.183	171.392	5.884.462
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	454.454		10.701	0	446.884	912.039	136.806	31.465	1.080.310
		2	454.454		17.625	0	446.884	918.963	137.844	31.704	1.088.511
		3	454.454		29.726	0	446.884	931.064	139.660	32.122	1.102.846
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	1-3	157.626		104.699	22.691	366.150	651.166	97.675	22.465	771.306
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2,7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	4.503.598		36.089	0	1.005.489	5.545.176	831.776	191.309	6.568.261
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	2.022.525		10.701	0	223.442	2.256.668	338.500	77.855	2.673.023
		2	2.022.525		17.625	0	223.442	2.263.592	339.539	78.094	2.681.225
		3	2.022.525		29.726	0	223.442	2.275.693	341.354	78.511	2.695.558
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	225.180		10.701	0	446.884	682.765	102.415	23.555	808.735
		2	225.180		17.625	0	446.884	689.689	103.453	23.794	816.936
		3	225.180		29.726	0	446.884	701.790	105.269	24.212	831.271
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	519.961		5.235	0	223.442	748.638	112.296	25.828	886.762

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	61.364.955	15.082.500	646.557	964.622	2.407.700	80.466.334	20.116.584	4.023.317	104.606.235
		2	70.750.222	17.817.500	867.609	1.134.562	2.407.700	92.977.593	23.244.399	4.648.879	120.870.871
		3	82.910.325	22.080.000	1.117.772	1.341.622	2.407.700	109.857.419	27.464.356	5.492.870	142.814.645

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	19.285.635	0	269.286	1.180.971	4.388.106	25.123.998	3.768.600	866.777	29.759.375
		2	20.763.634	0	306.903	1.344.431	4.388.106	26.803.074	4.020.460	924.706	31.748.240
		3	22.540.508	0	365.995	1.546.131	4.388.106	28.840.740	4.326.112	995.006	34.161.858
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1	80.650.590	15.082.500	915.843	2.145.593	6.795.806	105.590.332	23.885.184	4.890.094	134.365.610
		2	91.513.856	17.817.500	1.174.512	2.478.993	6.795.806	119.780.667	27.264.859	5.573.585	152.619.111
		3	105.450.833	22.080.000	1.483.767	2.887.753	6.795.806	138.698.159	31.790.468	6.487.876	176.976.503
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	1	806.506	150.825	9.158	21.456	67.958	1.055.903	238.852	48.901	1.343.656
		2	915.139	178.175	11.745	24.790	67.958	1.197.807	272.649	55.736	1.526.191
		3	1.054.508	220.800	14.838	28.878	67.958	1.386.982	317.905	64.879	1.769.765

-Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

II. 4. Tỷ lệ 1/5000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Công tác chuẩn bị	1-3	20.917.311	3.405.000	0	0	704.915	25.027.226	6.256.807	1.251.361	32.535.394
1.2	Lưới đo vẽ	1	14.033.513		139.899	449.895	469.943	15.093.250	3.773.313	754.663	19.621.226
		2	16.844.768		168.285	538.055	469.943	18.021.051	4.505.263	901.053	23.427.367
		3	20.202.340		202.753	581.555	469.943	21.456.591	5.364.148	1.072.830	27.893.569
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	1	37.559.280	20.625.000	334.400	0	1.174.858	59.693.538	14.923.385	2.984.677	77.601.600
		2	45.071.136	24.750.000	477.376	0	1.174.858	71.473.370	17.868.343	3.573.669	92.915.382
		3	54.085.363	29.700.000	564.008	0	1.174.858	85.524.229	21.381.057	4.276.211	111.181.497
1.4	Đo chi tiết	1	87.615.557	7.700.000	1.085.715	3.399.380	1.174.858	100.975.510	25.243.878	5.048.776	131.268.164
		2	105.131.839	9.240.000	1.297.218	4.077.980	1.174.858	120.921.895	30.230.474	6.046.095	157.198.464
		3	126.153.654	11.087.500	1.410.020	4.418.440	1.174.858	144.244.472	36.061.118	7.212.224	187.517.814
1.5	Đối soát, kiểm tra	1	5.984.445	2.630.000	334.400	0	469.943	9.418.788	2.354.697	470.939	12.244.424
		2	7.181.790	3.157.500	477.376	0	469.943	11.286.609	2.821.652	564.330	14.672.591
		3	8.615.871	3.787.500	564.008	0	469.943	13.437.322	3.359.331	671.866	17.468.519
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1	10.473.348	11.502.500	334.400	0	469.943	22.780.191	5.695.048	1.139.010	29.614.249
		2	12.567.563	13.802.500	477.376	0	469.943	27.317.382	6.829.346	1.365.869	35.512.597
		3	15.080.620	16.562.500	564.008	0	469.943	32.677.071	8.169.268	1.633.854	42.480.193
1.7	Phục vụ KTNT	1	35.897.566		334.400	0	234.972	36.466.938	9.116.735	1.823.347	47.407.020
		2	35.897.566		477.376	0	234.972	36.609.914	9.152.479	1.830.496	47.592.889
		3	35.897.566		564.008	0	234.972	36.696.546	9.174.137	1.834.827	47.705.510
2	Nội nghiệp										0
2.1	Vẽ bản đồ số	1	9.109.551		88.339	863.931	1.961.025	12.022.846	1.803.427	414.788	14.241.061
		2	12.298.917		118.856	1.167.151	1.961.025	15.545.949	2.331.892	536.335	18.414.176
		3	16.601.900		160.617	2.199.357	1.961.025	20.922.899	3.138.435	721.840	24.783.174

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1-3	5.215.985		61.034	810.859	713.100	6.800.978	1.020.147	234.634	8.055.759
2.3	Lập Sổ Mục kê	1	409.418		14.576	0	713.100	1.137.094	170.564	39.230	1.346.888
		2	409.418		26.386	0	713.100	1.148.904	172.336	39.637	1.360.877
		3	409.418		48.185	0	713.100	1.170.703	175.605	40.389	1.386.697
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1-3	174.003		140.074	25.006	393.830	732.913	109.937	25.286	868.136
2,5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					0					
2,6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính					0					
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1-3	4.053.238		74.908	0	1.604.475	5.732.621	859.893	197.775	6.790.289
2,8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1	3.402.264		14.576	0	356.550	3.773.390	566.009	130.182	4.469.581
		2	3.402.264		26.386	0	356.550	3.785.200	567.780	130.589	4.483.569
		3	3.402.264		48.185	0	356.550	3.806.999	571.050	131.341	4.509.390
2,9	Xác nhận hồ sơ	1	348.005		14.576	0	713.100	1.075.681	161.352	37.111	1.274.144
		2	348.005		26.386	0	713.100	1.087.491	163.124	37.518	1.288.133
		3	348.005		48.185	0	713.100	1.109.290	166.394	38.271	1.313.955
2.10	Giao nộp sản phẩm	1-3	696.011		7.004	0	356.550	1.059.565	158.935	36.555	1.255.055

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Tổng Ngoại nghiệp	1	212.481.020	45.862.500	2.563.214	3.849.275	4.699.432	269.455.441	67.363.863	13.472.773	350.292.077
		2	243.611.973	54.355.000	3.375.007	4.616.035	4.699.432	310.657.447	77.664.364	15.532.873	403.854.684
		3	280.952.725	64.542.500	3.868.805	4.999.995	4.699.432	359.063.457	89.765.866	17.953.173	466.782.496

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Tổng Nội nghiệp	1	23.408.475	0	415.087	1.699.796	6.811.730	32.335.088	4.850.264	1.115.561	38.300.913
		2	26.597.841	0	481.034	2.003.016	6.811.730	35.893.621	5.384.044	1.238.329	42.515.994
		3	30.900.824	0	588.192	3.035.222	6.811.730	41.335.968	6.200.396	1.426.091	48.962.455
3	Đo vẽ 1 mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	1	235.889.495	45.862.500	2.978.301	5.549.071	11.511.162	301.790.529	72.214.127	14.588.334	388.592.990
		2	270.209.814	54.355.000	3.856.041	6.619.051	11.511.162	346.551.068	83.048.408	16.771.202	446.370.678
		3	311.853.549	64.542.500	4.456.997	8.035.217	11.511.162	400.399.425	95.966.262	19.379.264	515.744.951
4	Đo vẽ 1ha bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	1	262.099	50.958	3.309	6.166	12.790	335.323	80.238	16.209	431.770
		2	300.233	60.394	4.284	7.355	12.790	385.057	92.276	18.635	495.967
		3	346.504	71.714	4.952	8.928	12.790	444.888	106.629	21.533	573.050

Loại khó khăn:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1ha.

III. SƠ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ TỪ HỆ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000

III.1. Tính theo đơn vị mảnh

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Số hóa BĐĐC (Công/Mảnh)	1/500	1	1.238.491	33.010	168.824	271.760	1.712.085	256.813	78.756	2.047.654
			2	1.344.939	37.787	196.211	271.760	1.850.697	277.605	85.132	2.213.434
			3	1.469.812	43.434	229.798	271.760	2.014.804	302.221	92.681	2.409.706
		1/1000	1	1.944.736	58.214	336.571	271.760	2.611.281	391.692	120.119	3.123.092
			2	2.149.445	66.640	356.239	271.760	2.844.084	426.613	130.828	3.401.525
			3	2.384.860	76.597	403.556	271.760	3.136.773	470.516	144.292	3.751.581
		1/2000	1	3.285.579	77.781	427.870	279.090	4.070.320	610.548	187.235	4.868.103
			2	3.676.573	89.039	528.005	279.090	4.572.707	685.906	210.345	5.468.958
			3	4.124.886	102.343	692.359	279.090	5.198.678	779.802	239.139	6.217.619
		1/5000	1	5.649.969	122.767	729.642	280.790	6.783.168	1.017.475	312.026	8.112.669
			2	6.362.356	140.536	952.102	280.790	7.735.784	1.160.368	355.846	9.251.998
			3	7.183.239	161.536	1.135.751	280.790	8.761.316	1.314.197	403.021	10.478.534
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000	1/500	1	1.390.530	3.432		166.090	1.675.507	251.326	77.073	2.003.907
			2	1.456.037	3.432		166.090	1.751.304	262.696	80.560	2.094.559
			3	1.521.544	3.432		166.090	1.827.139	274.071	84.048	2.185.259
		1/1000	1	1.603.426	3.432		166.090	1.911.874	286.781	87.946	2.286.602
			2	1.685.310	3.432		166.090	2.003.020	300.453	92.139	2.395.612
			3	1.767.193	3.432		166.090	2.099.736	314.960	96.588	2.511.284
		1/2000	1	1.883.878	32.744		230.650	2.316.061	347.409	106.539	2.770.009
			2	1.986.232	36.409		230.650	2.435.810	365.372	112.047	2.913.229
			3	2.088.587	40.073		230.650	2.558.623	383.793	117.697	3.060.113
		1/5000	1	2.536.900	50.979		232.900	3.041.318	456.198	139.901	3.637.417
			2	2.639.254	56.262		232.900	3.177.596	476.639	146.169	3.800.405
			3	2.741.609	56.262		232.900	3.296.745	494.512	151.650	3.942.908
		1/500	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên (Công/Điểm nắn)	1/1000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/2000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/5000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)	1/500	1	984.651	0	97.335	150.640	1.232.626	184.894	56.701	1.474.221
			2	1.050.158	0	107.625	150.640	1.308.423	196.263	60.187	1.564.873
			3	1.115.665	0	117.953	150.640	1.384.258	207.639	63.676	1.655.573
		1/1000	1	1.197.547	0	120.806	150.640	1.468.993	220.349	67.574	1.756.916
			2	1.279.431	0	130.068	150.640	1.560.139	234.021	71.766	1.865.926
			3	1.361.314	0	144.901	150.640	1.656.855	248.528	76.215	1.981.598
		1/2000	1	1.477.999	29.312	150.669	215.200	1.873.180	280.977	86.166	2.240.323
			2	1.580.353	32.977	164.399	215.200	1.992.929	298.939	91.675	2.383.543
			3	1.682.708	36.641	181.193	215.200	2.115.742	317.361	97.324	2.530.427
		1/5000	1	2.131.021	47.547	202.419	217.450	2.598.437	389.766	119.528	3.107.731
			2	2.233.375	52.830	231.060	217.450	2.734.715	410.207	125.797	3.270.719
			3	2.335.730	52.830	247.854	217.450	2.853.864	428.080	131.278	3.413.222

III.2. Tính theo đơn vị ha

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Số hóa BĐĐC (Công/ha)	1/500	1	198.159	5.282	27.012	43.482	273.935	41.090	12.601	327.626
			2	215.190	6.046	31.394	43.482	296.112	44.417	13.621	354.150
			3	235.170	6.949	36.768	43.482	322.369	48.355	14.829	385.553
		1/1000	1	77.789	2.329	13.463	10.870	104.451	15.668	4.805	124.924
			2	85.978	2.666	14.250	10.870	113.764	17.065	5.233	136.062
			3	95.394	3.064	16.142	10.870	125.470	18.821	5.772	150.063
		1/2000	1	32.856	778	4.279	2.791	40.704	6.106	1.872	48.682
			2	36.766	890	5.280	2.791	45.727	6.859	2.103	54.689
			3	41.249	1.023	6.924	2.791	51.987	7.798	2.391	62.176
		1/5000	1	6.278	136	811	312	7.537	1.131	347	9.015
			2	7.069	156	1.058	312	8.595	1.289	395	10.279
			3	7.981	179	1.262	312	9.734	1.460	448	11.642

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000	1/500	1	563.423	3.432		39.552	640.101	96.015	29.445	765.561
			2	573.904	3.432		39.552	652.228	97.834	30.002	780.065
			3	584.385	3.432		39.552	664.331	99.650	30.559	794.541
		1/1000	1	453.781	3.432		21.476	501.641	75.246	23.075	599.963
			2	457.056	3.432		21.476	505.287	75.793	23.243	604.324
			3	460.332	3.432		21.476	509.156	76.373	23.421	608.951
		1/2000	1	420.659	3.725		17.602	461.613	69.242	21.234	552.090
			2	421.683	3.762		17.602	462.811	69.422	21.289	553.523
			3	422.706	3.798		17.602	464.038	69.606	21.346	554.990
		1/5000	1	408.247	3.485		15.692	445.769	66.865	20.505	533.140
			2	408.361	3.491		15.692	445.921	66.888	20.512	533.322
			3	408.474	3.491		15.692	446.052	66.908	20.518	533.479
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/Điểm nắn)	1/500	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/1000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/2000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/5000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/ha)	1/500	1	157.544	0	15.574	24.102	197.220	29.583	9.072	235.875
			2	168.025	0	17.220	24.102	209.347	31.402	9.630	250.379
			3	178.506	0	18.842	24.102	221.450	33.218	10.187	264.855
		1/1000	1	47.902	0	4.832	6.026	58.760	8.814	2.703	70.277
			2	51.177	0	5.203	6.026	62.406	9.361	2.871	74.638
			3	54.453	0	5.796	6.026	66.275	9.941	3.049	79.265
		1/2000	1	14.780	293	1.507	2.152	18.732	2.810	862	22.404
			2	15.804	330	1.644	2.152	19.930	2.990	917	23.837
			3	16.827	366	1.812	2.152	21.157	3.174	973	25.304
		1/5000	1	2.368	53	225	242	2.888	433	133	3.454
			2	2.482	59	257	242	3.040	456	140	3.636
			3	2.595	59	275	242	3.171	476	146	3.793

Loại khó khăn:

Loại khó khăn số hóa; chuyển hệ tọa độ các tỷ lệ thực hiện như phần đo đạc thành lập bản đồ địa chính

IV. CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

IV.1. Tỷ lệ 1/500

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	1.887.137		32.383	0	249.300	2.168.820	542.205	108.441	2.819.466
		2	2.450.716		40.478	0	249.300	2.740.494	685.124	137.025	3.562.643
		3	3.189.346		53.971	0	249.300	3.492.617	873.154	174.631	4.540.402
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	1.502.371		15.314	50.428	15.935	1.584.048	396.012	79.202	2.059.262
		2	1.877.964		19.142	62.587	15.935	1.975.628	493.907	98.781	2.568.316
		3	2.503.952		25.523	83.453	15.935	2.628.863	657.216	131.443	3.417.522
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	18.984.509	2.915.000	149.872	789.402	318.696	23.157.479	5.789.370	1.157.874	30.104.723
		2	22.785.963	3.500.000	187.340	995.356	318.696	27.787.355	6.946.839	1.389.368	36.123.562
		3	27.338.603	4.200.000	249.787	1.367.928	318.696	33.475.014	8.368.754	1.673.751	43.517.519
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	759.642		20.900	78.510	295.350	1.154.402	173.160	39.827	1.367.389
		2	946.057		26.126	85.097	295.350	1.352.630	202.895	46.666	1.602.191
		3	1.011.302		34.834	96.810	295.350	1.438.296	215.744	49.621	1.703.661
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2,4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2,5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	122.825		10.851	15.290	157.380	306.346	45.952	10.569	362.867
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	122.825		10.851	15.290	157.380	306.346	45.952	10.569	362.867

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0					
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	128.967		10.851	15.290	157.380	312.488	46.873	10.781	370.142
Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		1	24.654.646	2.915.000	275.443	1.008.274	1.420.221	30.273.584	7.232.072	1.461.549	38.967.205
		2	29.581.687	3.500.000	330.060	1.232.974	1.420.221	36.064.942	8.660.090	1.748.045	46.473.077
		3	35.564.190	4.200.000	421.089	1.638.125	1.420.221	43.243.625	10.446.193	2.105.651	55.795.469

Loại khó khăn:

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

IV.2. Tỷ lệ 1/1000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	2.830.705		48.562	0	249.300	3.128.567	782.142	156.428	4.067.137
		2	3.680.343		60.702	0	249.300	3.990.345	997.586	199.517	5.187.448
		3	4.781.885		80.936	0	249.300	5.112.121	1.278.030	255.606	6.645.757
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	409.738		4.176	14.066	15.063	443.043	110.761	22.152	575.956
		2	512.172		5.220	16.999	15.063	549.454	137.364	27.473	714.291
		3	682.896		6.960	22.753	15.063	727.672	181.918	36.384	945.974
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	6.931.394	1.062.500	60.414	318.492	301.255	8.674.055	2.168.514	433.703	11.276.272
		2	8.319.950	1.277.500	75.518	398.057	301.255	10.372.280	2.593.070	518.614	13.483.964
		3	9.970.282	1.530.000	100.690	530.338	301.255	12.432.565	3.108.141	621.628	16.162.334
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	256.321		13.271	60.190	295.350	625.132	93.770	21.567	740.469
		2	321.566		16.589	62.390	295.350	695.895	104.384	24.008	824.287
		3	428.755		22.119	66.372	295.350	812.596	121.889	28.035	962.520
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	139.202		13.776	16.697	92.230	261.905	39.286	9.036	310.227

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	163.767		13.776	16.697	92.230	286.470	42.971	9.883	339.324
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	174.003		13.776	16.697	92.230	296.706	44.506	10.236	351.448
Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000		1	12.051.500	1.062.500	192.172	486.903	1.206.458	14.999.533	3.474.498	707.291	19.181.322
		2	14.457.373	1.277.500	223.778	571.601	1.206.458	17.736.710	4.151.715	843.053	22.731.478
		3	17.487.160	1.530.000	276.454	713.618	1.206.458	21.213.690	5.009.289	1.015.094	27.238.073

Loại khó khăn:

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

IV.3. Tỷ lệ 1/2000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	4.978.284		72.849	0	249.300	5.300.433	1.325.108	265.022	6.890.563
		2	5.977.356		91.061	0	249.300	6.317.717	1.579.429	315.886	8.213.032
		3	7.172.827		121.415	0	249.300	7.543.542	1.885.886	377.177	9.806.605
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	352.830		3.602	12.242	9.859	378.533	94.633	18.927	492.093
		2	478.027		4.502	15.785	9.859	508.173	127.043	25.409	660.625
		3	591.843		6.003	19.713	9.859	627.418	156.855	31.371	815.644
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	9.708.505	1.490.000	62.713	330.495	197.170	11.788.883	2.947.221	589.444	15.325.548
		2	11.654.758	1.790.000	78.391	440.958	197.170	14.161.277	3.540.319	708.064	18.409.660
		3	13.976.605	2.147.500	104.521	552.018	197.170	16.977.814	4.244.454	848.891	22.071.159
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2,2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	312.245		14.095	62.074	295.350	683.764	102.565	23.590	809.919
		2	414.774		17.619	64.692	295.350	792.435	118.865	27.339	938.639
		3	517.302		23.492	69.644	295.350	905.788	135.868	31.250	1.072.906
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2,4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2,5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	157.626		18.659	18.105	75.080	269.470	40.421	9.297	319.188

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	225.180		18.659	18.105	75.080	337.024	50.554	11.627	399.205
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	259.980		18.659	18.105	75.080	371.824	55.774	12.828	440.426
Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000		1	17.141.020	1.490.000	233.657	503.190	1.045.719	20.413.586	4.808.824	975.021	26.197.431
		2	20.314.071	1.790.000	271.971	619.814	1.045.719	24.041.575	5.704.953	1.154.736	30.901.264
		3	24.047.733	2.147.500	335.829	739.754	1.045.719	28.316.535	6.762.360	1.366.727	36.445.622

Loại khó khăn:

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

IV.4. Tỷ lệ 1/5000

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	9.960.837		145.696	0	249.300	10.355.833	2.588.958	517.792	13.462.583
		2	11.954.712		182.120	0	249.300	12.386.132	3.096.533	619.307	16.101.972
		3	14.345.654		242.827	0	249.300	14.837.781	3.709.445	741.889	19.289.115
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	921.910		8.638	31.172	13.724	975.444	243.861	48.772	1.268.077
		2	1.058.489		10.797	35.522	13.724	1.118.532	279.633	55.927	1.454.092
		3	1.411.318		14.396	46.726	13.724	1.486.164	371.541	74.308	1.932.013
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	13.601.012	2.090.000	97.879	473.173	274.483	16.536.547	4.134.137	826.827	21.497.511
		2	16.321.214	2.507.500	122.348	547.288	274.483	19.772.833	4.943.208	988.642	25.704.683
		3	19.587.734	3.007.500	163.131	734.665	274.483	23.767.513	5.941.878	1.188.376	30.897.767
2	Nội nghiệp					0					
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2,2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	652.453		18.552	74.527	298.350	1.043.882	156.582	36.014	1.236.478
		2	754.982		23.190	78.200	298.350	1.154.722	173.208	39.838	1.367.768
		3	1.006.642		30.920	87.528	298.350	1.423.440	213.516	49.109	1.686.065
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2,4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2,5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	174.003		25.314	19.558	57.930	276.805	41.521	9.550	327.876

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	348.005		25.314	19.558	57.930	450.807	67.621	15.553	533.981
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	348.005		25.314	19.558	57.930	450.807	67.621	15.553	533.981
Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000		1	27.152.595	2.090.000	371.128	681.610	1.078.447	31.373.780	7.492.849	1.514.347	40.380.976
		2	32.105.780	2.507.500	438.818	763.748	1.078.447	36.894.293	8.861.893	1.788.656	47.544.842
		3	38.367.731	3.007.500	551.637	971.657	1.078.447	43.976.972	10.605.691	2.138.624	56.721.287

Loại khó khăn:

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	1.537.997	5.060	1.543.057	385.765	96.441	2.025.263
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	1.826.372	5.534	1.832.380	458.095	114.524	2.404.999
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	1.935.588	6.008	1.941.966	485.492	121.372	2.548.830
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	2.371.080	6.193	2.378.880	594.720	148.680	3.122.280
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	3.255.152	6.378	3.265.852	816.463	204.116	4.286.431
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	4.998.492	7.089	5.014.938	1.253.735	313.434	6.582.107
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	1.025.331	4.392	1.029.723	238.466	61.228	1.329.417
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	1.217.581	4.804	1.222.797	283.178	72.709	1.578.684
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	1.294.756	5.216	1.300.314	301.368	77.358	1.679.040
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	1.576.584	5.387	1.583.344	366.794	94.167	2.044.305
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	2.159.879	5.558	2.169.143	502.573	129.019	2.800.735
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	3.332.328	6.159	3.346.602	775.012	198.992	4.320.606

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VI. ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	615.199	2.530	617.223	154.306	38.576	810.105
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	730.549	2.767	732.952	183.238	45.810	962.000
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	774.235	3.004	776.786	194.197	48.549	1.019.532
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	948.432	3.097	951.552	237.888	59.472	1.248.912
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.302.061	3.189	1.306.341	326.585	81.646	1.714.572
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.999.397	3.545	2.005.975	501.494	125.374	2.632.843
2. Đất ngoài khu vực đô thị		0	0	0	0	0	
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	410.132	2.196	411.889	95.386	24.491	531.766
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	487.032	2.402	489.119	113.271	29.084	631.474
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	517.902	2.608	520.126	120.547	30.943	671.616
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	630.634	2.694	633.338	146.718	37.667	817.723
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	863.952	2.779	867.657	201.029	51.608	1.120.294
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.332.931	3.080	1.338.641	310.005	79.597	1.728.243

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VII. CHỈNH LÝ DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.518	308.611	77.153	19.288	405.052
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.660	366.476	91.619	22.905	481.000
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	387.118	1.802	388.393	97.098	24.274	509.765
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	474.216	1.858	475.776	118.944	29.736	624.456
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	651.030	1.913	653.170	163.293	40.823	857.286
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	2.127	1.002.988	250.747	62.687	1.316.422
2. Đất ngoài khu vực đô thị		0	0	0	0	0	
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	205.066	1.318	205.945	47.693	12.246	265.884
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	243.516	1.441	244.559	56.636	14.542	315.737
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	258.951	1.565	260.063	60.274	15.472	335.809
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	315.317	1.616	316.669	73.359	18.833	408.861
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	431.976	1.667	433.829	100.515	25.804	560.148
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	666.466	1.848	669.320	155.002	39.798	864.120

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VIII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

VIII.1. Đo đạc tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng khác đồng thời trích đo địa chính

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	768.999	2.530	771.529	192.883	48.221	1.012.633
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	913.186	2.767	916.190	229.048	57.262	1.202.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	967.794	3.004	970.983	242.746	60.686	1.274.415
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	1.185.540	3.097	1.189.440	297.360	74.340	1.561.140
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.627.576	3.189	1.632.926	408.232	102.058	2.143.216
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	2.499.246	3.545	2.507.469	626.868	156.717	3.291.054
2. Đất ngoài khu vực đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	512.666	2.196	514.862	119.233	30.614	664.709
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	608.791	2.402	611.399	141.589	36.355	789.343
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	647.378	2.608	650.157	150.684	38.679	839.520
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	788.292	2.694	791.672	183.397	47.084	1.022.153
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.079.940	2.779	1.084.572	251.287	64.510	1.400.369
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.666.164	3.080	1.673.301	387.506	99.496	2.160.303

VIII.2. Đo đạc tài sản khác đồng thời trích đo địa chính

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	461.399	1.518	462.917	115.730	28.932	607.579
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	547.912	1.660	549.714	137.429	34.357	721.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	580.676	1.802	582.590	145.648	36.412	764.649
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	711.324	1.858	713.664	178.416	44.604	936.684

5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	976.546	1.913	979.756	244.939	61.235	1.285.929
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.499.548	2.127	1.504.481	376.121	94.030	1.974.632
2. Đất ngoài khu vực đô thị		0	0	0	0	0	0
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.318	308.917	71.540	18.368	398.825
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.441	366.839	84.953	21.813	473.605
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	388.427	1.565	390.094	90.410	23.207	503.712
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	472.975	1.616	475.003	110.038	28.250	613.292
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	647.964	1.667	650.743	150.772	38.706	840.221
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	1.848	1.003.981	232.504	59.698	1.296.182

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc tài sản gắn liền với đất đồng thời trích đo địa chính lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²

VIII.3. Đo đạc tài sản là nhà ở và các công trình xây dựng khác không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

TT	Quy mô diện tích thửa đất (m2)		Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị								
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	Tầng sát mặt đất	1.076.598	3.542	1.080.140	270.036	67.509	1.417.685
		Từ tầng 2 trở lên	538.299	1.771	540.070	135.018	33.755	708.843
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	Tầng sát mặt đất	1.278.460	3.874	1.282.666	320.667	80.167	1.683.500
		Từ tầng 2 trở lên	639.230	1.937	641.333	160.334	40.084	841.751
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	Tầng sát mặt đất	1.354.912	4.206	1.359.376	339.844	84.960	1.784.180
		Từ tầng 2 trở lên	677.456	2.103	679.688	169.922	42.480	892.090

4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.659.756	4.335	1.665.216	416.304	104.076	2.185.596
		Từ tầng 2 trở lên	829.878	2.168	832.608	208.152	52.038	1.092.798
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	Tầng sát mặt đất	2.278.606	4.465	2.286.096	571.524	142.881	3.000.501
		Từ tầng 2 trở lên	1.139.303	2.233	1.143.048	285.762	71.441	1.500.251
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	Tầng sát mặt đất	3.498.944	4.962	3.510.457	877.615	219.404	4.607.476
		Từ tầng 2 trở lên	1.749.472	2.481	1.755.229	438.808	109.702	2.303.739
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	Tầng sát mặt đất	717.732	3.074	720.806	166.926	42.860	930.592
		Từ tầng 2 trở lên	358.866	1.537	360.403	83.463	21.430	465.296
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	Tầng sát mặt đất	852.307	3.363	855.958	198.225	50.896	1.105.079
		Từ tầng 2 trở lên	426.154	1.682	427.979	99.113	25.448	552.540
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	Tầng sát mặt đất	906.329	3.651	910.220	210.958	54.151	1.175.329
		Từ tầng 2 trở lên	453.165	1.826	455.110	105.479	27.076	587.665
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.103.609	3.771	1.108.341	256.756	65.917	1.431.014
		Từ tầng 2 trở lên	551.805	1.886	554.171	128.378	32.959	715.508
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	Tầng sát mặt đất	1.511.915	3.891	1.518.400	351.801	90.313	1.960.514
		Từ tầng 2 trở lên	755.958	1.946	759.200	175.901	45.157	980.258
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	Tầng sát mặt đất	2.332.630	4.311	2.342.621	542.508	139.294	3.024.423
		Từ tầng 2 trở lên	1.166.315	2.156	1.171.311	271.254	69.647	1.512.212

VIII.4. Đo đạc tài sản khác không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Công LĐ	Dụng cụ, thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1. Đất đô thị							
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	461.399	1.518	462.917	115.730	28.932	607.579
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	547.912	1.660	549.714	137.429	34.357	721.500
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	580.676	1.802	582.590	145.648	36.412	764.650
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	711.324	1.858	713.664	178.416	44.604	936.684
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	976.546	1.913	979.756	244.939	61.235	1.285.930
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.499.548	2.127	1.504.481	376.121	94.030	1.974.632
2. Đất ngoài khu vực đô thị			0				
1	Diện tích thửa đất < 100 m ²	307.599	1.318	308.917	71.540	18.368	398.825
2	Diện tích thửa đất 100-300 m ²	365.274	1.441	366.839	84.953	21.813	473.605
3	Diện tích thửa đất >300-500 m ²	388.427	1.565	390.094	90.410	23.207	503.711
4	Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	472.975	1.616	475.003	110.038	28.250	613.291
5	Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	647.964	1.667	650.743	150.772	38.706	840.221
6	Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	999.698	1.848	1.003.981	232.504	59.698	1.296.183

Ghi chú:

(1) Mức Đo đạc tài sản khác không đồng thời đo đạc địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức từ trên 3.000 m² đến 10.000 m²